

Gia đình bằng tiếng Bồ Đào Nha

160 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Somos o espelho dos nossos pais B1 <i>/ˈsomuz u ʎiˈpeɫu duʒ ˈnɔsuʃ ˈpajʃ/</i>	Chúng ta là tấm gương phản chiếu của cha mẹ chúng ta	C1
2	Família A1 <i>/feˈmilje/</i> a · số nhiều as famílias	Gia đình	A1-A2
3	Avô A1 <i>/eˈvo/</i> o · số nhiều os avôs	Ông nội	A1-A2
4	Marido A1 <i>/meˈridu/</i> o · số nhiều os maridos	Chồng	A1-A2
5	Esposa A1 <i>/iʃˈpɔze/</i> a · số nhiều as esposas	Vợ	A1-A2
6	Pai A1 <i>/ˈpaj/</i> o · số nhiều os pais	Bố	A1-A2
7	Mãe A1 <i>/ˈmẽj/</i> a · số nhiều as mães	Mẹ	A1-A2
8	Irmão A1 <i>/iɾˈmẽw/</i> o · số nhiều os irmãos	Anh trai	A1-A2
9	Irmã A1 <i>/iɾˈmẽ/</i> a · số nhiều as irmãs	Em gái	A1-A2
10	Filho A1 <i>/ˈfiɫu/</i> o · số nhiều os filhos	Con trai	A1-A2
11	Filha A1 <i>/ˈfiɫe/</i> a · số nhiều as filhas	Con gái	A1-A2
12	Namorado A1 <i>/nemuˈradu/</i> o · số nhiều os namorados	Bạn trai	A1-A2
13	Namorada A1 <i>/nemuˈrade/</i> a · số nhiều as namoradas	Bạn gái	A1-A2
14	Somos cinco na família A1 <i>/ˈsomuʃ ˈsĩku ne feˈmilje/</i>	Có năm người trong gia đình chúng tôi	A1-A2
15	Sou filho único A1 <i>/ˈso ˈfiɫu ˈuniku/</i>	Tôi là con một	A1-A2
16	Tenho dois irmãos A1 <i>/ˈtẽnu ˈdojz iɾˈmẽwʃ/</i>	Tôi có hai anh trai	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	O meu irmão mais velho A1 <i>/u 'mew iɾ'mẽw̃ 'majʒ 'vɛʎu/</i> số nhiều os meus irmãos mais velhos	Anh trai tôi	A1–A2
18	A minha irmã mais nova A1 <i>/ɐ 'miɲɐ iɾ'mẽ majʒ 'nɔvɐ/</i> số nhiều as minhas irmãs mais novas	Em gái tôi	A1–A2
19	Bisavô A2 <i>/bize'vo/</i> o · số nhiều os bisavôs	Ông cố	B1–B2
20	Pais divorciados A2 <i>/'pajʒ divuɾ'sjaduʃ/</i> o · số nhiều os pais divorciados	Cha mẹ ly hôn	B1–B2
21	Ela é a minha prima em segundo grau B1 <i>/'ɛlɐ ɛ ɐ 'miɲɐ 'pɾime ẽʒ si'gũdu 'ɡɾaw/</i>	Cô ấy là chị họ đời thứ hai của tôi	B1–B2
22	Os meus pais são reformados A2 <i>/uʒ 'mewʃ 'pajʃ sɐw̃ ʁɨfuɾ'maduʃ/</i>	Bố mẹ tôi đã nghỉ hưu	B1–B2
23	Ele é filho do primeiro casamento B1 <i>/'ɛli ɛ 'fiʎu du pɾi'mejɾu keze'mẽtu/</i>	Anh ấy là con trai của cuộc hôn nhân đầu tiên	B1–B2
24	Temos um laço forte B1 <i>/'temuz ũ 'lasu 'fɔɾti/</i>	Chúng ta có một mối liên kết mạnh mẽ	B1–B2
25	Somos muito unidos A2 <i>/'somuʒ 'mũjtu u'niduʃ/</i>	Chúng ta rất gần nhau	B1–B2
26	Família de criação B2 <i>/fe'milje dɨ kɾje'sẽw̃/</i> a · số nhiều as famílias de criação	Gia đình nuôi dưỡng tạm	C1
27	Família reconstituída B2 <i>/fe'milje ɾikõʃtitu'ide/</i> a · số nhiều as famílias reconstituídas	Gia đình được tái lập	C1
28	Família monoparental B2 <i>/fe'milje ,mɔnupɐrẽ'tal/</i> a · số nhiều as famílias monoparentais	Gia đình cha hoặc mẹ đơn thân	C1
29	Honramos os nossos antepassados B2 <i>/õ'ʁɛmuz uʒ 'nɔsuz ẽtipe'saduʃ/</i>	Chúng tôi tôn vinh tổ tiên của chúng tôi	C1
30	O meu pai é muito presente B1 <i>/u 'mew 'paj 'ɛ 'mũjtu pɾi'zẽti/</i>	Cha tôi luôn ở bên gia đình	B1–B2
31	Tenho uma família numerosa A2 <i>/'tɛɲu 'ume fe'milje numi'ɾɔze/</i>	Tôi có một gia đình lớn	B1–B2
32	Somos parentes distantes A2 <i>/'somuʃ pe'rẽtiʒ diʃ'tẽtiʃ/</i>	Chúng tôi là họ hàng xa	B1–B2
33	Somos uma família mista B1 <i>/'somuz 'ume fe'milje 'miʃtɐ/</i>	Chúng tôi là một gia đình hỗn hợp	B1–B2
34	Eles separaram-se em paz B1 <i>/'ɛliʃ sipe'ɾarẽw̃ si ẽʒ 'paʃ/</i>	Họ chia tay êm đẹp	B1–B2
35	Criaram os filhos com muito amor B1 <i>/kɾi'arẽw̃ uʃ 'fiʎuʃ kô 'mũjtu ɐ'mɔɾ/</i>	Họ nuôi dạy con cái của họ bằng rất nhiều tình yêu thương	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	Os pais têm autoridade B1 <i>/uʃ 'paiʃ 'tẽẽj ewturi'dadi/</i>	Cha mẹ có thẩm quyền	B1–B2
37	Esposo A1 <i>/ij'pozu/</i> o · số nhiều os esposos	Phu quân	A1–A2
38	O meu tio mora longe A1 <i>/u 'mew 'tiu 'mɔɾe 'lõʒi/</i>	Chú tôi sống xa	A1–A2
39	O meu avô tem noventa anos A1 <i>/u 'mew e'vo 'tẽj nu'vete 'enuʃ/</i>	Ông nội tôi chín mươi tuổi	A1–A2
40	A minha avó gosta de cozinhar A1 <i>/e 'miɲe e'vo 'goʃte di kuzi'naɾ/</i>	Bà tôi thích nấu ăn	A1–A2
41	Somos gémeos A2 <i>/'somuʒ 'ʒɛmjuf/</i>	Chúng tôi là cặp song sinh	A1–A2
42	Almoçamos juntos aos domingos A1 <i>/elmu'semuʒ 'ʒũtuz awʒ du'mĩguʃ/</i>	Chúng tôi ăn trưa cùng nhau vào Chủ Nhật	A1–A2
43	Visitamos os avós todos os fins de semana A2 <i>/vizi'temuz uz e'vɔʃ 'toduz uf 'fĩʒ di si'mene/</i>	Chúng tôi đến thăm ông bà vào mỗi cuối tuần	A1–A2
44	Ela é a minha irmã por afinidade B2 <i>/'ele ɛ e 'miɲe ir'mẽ pur efini'dadi/</i>	Cô ấy là chị gái tôi về mặt hôn nhân	C1
45	Trinetos B2 <i>/tri'nɛtuʃ/</i> o · số nhiều os trinetos	Chút	C1
46	Ajudar nas tarefas escolares A2 <i>/eʒu'daɾ neʃ te'refeʒ iʃku'laɾiʃ/</i>	Trợ giúp với bài tập về nhà	B1–B2
47	Os avós mimam os netos A2 <i>/uz e'vɔʒ 'mimẽw uz 'nɛtuʃ/</i>	Ông bà chiều chuộng cháu	B1–B2
48	As relações familiares são complexas B1 <i>/eʒ ɐile'sõjʃ femi'ljaɾiʃ sẽw kõ'plekseʃ/</i>	Mối quan hệ gia đình rất phức tạp	B1–B2
49	O afeto é essencial B1 <i>/u e'fetu 'ɛ isẽ'sjaɫ/</i>	Tình cảm là điều cần thiết	B1–B2
50	Há muitos conflitos familiares B1 <i>/a 'mũjtuf kõ'flituf femi'ljaɾiʃ/</i>	Có nhiều xung đột gia đình	B1–B2
51	Há apoio mútuo na família B1 <i>/a e'poju 'mutuu ne fe'milje/</i>	Có sự hỗ trợ lẫn nhau trong gia đình	B1–B2
52	Os laços familiares duram a vida toda B1 <i>/uz 'lasuf femi'ljaɾiʒ 'durẽw e 'vide 'tode/</i>	Mối quan hệ gia đình kéo dài suốt đời	B1–B2
53	O vínculo familiar é forte B2 <i>/u 'víkulu femili'ar 'ɛ 'fɔɾti/</i>	Mối quan hệ gia đình rất bền chặt	B1–B2
54	Tio A1 <i>/'tiu/</i> o · số nhiều os tios	Chú	A1–A2
55	Tia A1 <i>/'tie/</i> a · số nhiều as tias	Dì	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
56	Primo A1 <i>/ˈprimu/</i> o · số nhiều os primos	Anh em họ	A1–A2
57	Prima A1 <i>/ˈprime/</i> a · số nhiều as primas	Anh em họ	A1–A2
58	Sobrinho A2 <i>/suˈbɾiɲu/</i> o · số nhiều os sobrinhos	Cháu trai	A1–A2
59	Sobrinha A2 <i>/suˈbɾiɲe/</i> a · số nhiều as sobrinhas	Cháu gái	A1–A2
60	Sogro A2 <i>/ˈsogru/</i> o · số nhiều os sogros	Bố vợ	A1–A2
61	Sogra A2 <i>/ˈsɔɡɾe/</i> a · số nhiều as sogras	Mẹ vợ	A1–A2
62	Neto A1 <i>/ˈnetu/</i> o · số nhiều os netos	Cháu	A1–A2
63	Neta A1 <i>/ˈnete/</i> a · số nhiều as netas	Cháu ngoại	A1–A2
64	Companheiro A2 <i>/kõpeˈɲejɾu/</i> o · số nhiều os companheiros	Bạn đời	B1–B2
65	Companheira A2 <i>/kõpeˈɲejɾe/</i> a · số nhiều as companheiras	Bạn đời	B1–B2
66	Padrasto A2 <i>/peˈdɾaftu/</i> o · số nhiều os padrastos	Cha dượng	B1–B2
67	Madrasta A2 <i>/meˈdɾaftɐ/</i> a · số nhiều as madrastas	Mẹ kế	B1–B2
68	Enteado B1 <i>/ẽtiˈadu/</i> o · số nhiều os enteados	Con trai riêng	B1–B2
69	Enteada B1 <i>/ẽtiˈade/</i> a · số nhiều as enteadas	Con gái riêng	B1–B2
70	Cunhado A2 <i>/kuˈɲadu/</i> o · số nhiều os cunhados	Anh rể	B1–B2
71	Cunhada A2 <i>/kuˈɲade/</i> a · số nhiều as cunhadas	Chị dâu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
72	A minha cunhada vai casar A2 <i>/e 'miɲe ku'ɲade 'vaj ke'zar/</i>	Chị dâu tôi sắp kết hôn	B1–B2
73	Genro A2 <i>/'ʒẽɾu/</i> o · số nhiều os genros	Con rể	B1–B2
74	Nora A2 <i>/'noɾe/</i> a · số nhiều as noras	Con dâu	B1–B2
75	O meu genro trabalha comigo A2 <i>/u 'mew 'ʒẽɾu tre'baʎe ku'migu/</i>	Con rể tôi làm việc với tôi	B1–B2
76	Família tradicional B1 <i>/fe'milje tɾedisju'nal/</i> a · số nhiều as famílias tradicionais	Gia đình truyền thống	B1–B2
77	Ela é filha adotiva B1 <i>/'ele ε 'fiʎe edu'tive/</i>	Cô ấy là con gái nuôi	B1–B2
78	Somos parentes por parte de mãe B1 <i>/'somuʃ pe'rẽtiʃ pur 'partɨ di 'mẽj/</i>	Chúng tôi có quan hệ họ hàng bên mẹ	B1–B2
79	É parente do lado paterno B1 <i>/ε pe'rẽti du 'ladu pe'tɛɾnu/</i>	Là họ hàng bên phía cha của anh ấy	B1–B2
80	O meu sogro é gentil A2 <i>/u 'mew 'sogɾu 'ε ʒẽ'tiɫ/</i>	Bố chồng tôi rất tốt bụng	B1–B2
81	A minha sogra é exigente B1 <i>/e 'miɲe 'sogɾe ε izi'ʒẽti/</i>	Mẹ chồng tôi rất khắt khe	B1–B2
82	Ela é viúva A2 <i>/'ele ε vi'uve/</i>	Cô ấy là một góa phụ	B1–B2
83	Ele é divorciado A2 <i>/'elɨ ε divuɾ'sjadu/</i>	Anh ấy đã ly hôn	B1–B2
84	Existe confiança entre nós B1 <i>/i'ziʃti kõi'ẽse 'ẽtɾɨ 'noʃ/</i>	Có sự tin tưởng giữa chúng ta	B1–B2
85	Partilhamos tradições B1 <i>/pɛrti'ʎemuʃ tɾedi'sõjʃ/</i>	Chúng tôi chia sẻ truyền thống	B1–B2
86	Mantemos contacto à distância B1 <i>/mẽ'temuʃ kõi'taktu a diʃ'tẽsje/</i>	Chúng tôi giữ liên lạc từ xa	B1–B2
87	A família é refúgio B1 <i>/e fe'milje ε ɾi'fuʒju/</i>	Gia đình là nơi nương tựa	B1–B2
88	Ele é o meu tio-avô B1 <i>/'elɨ ε u 'mew ,tiu e'vo/</i>	Ông ấy là ông chú của tôi	B1–B2
89	Ela é a minha meia-irmã A2 <i>/'ele ε e 'miɲe ,meje iɾ'mẽ/</i>	Cô ấy là chị cùng cha khác mẹ của tôi	B1–B2
90	Convivemos bem B1 <i>/kõi'vi'vemuʒ bẽj/</i>	Chúng tôi hòa thuận với nhau	B1–B2
91	Somos uma rede de apoio B1 <i>/'somuz 'ume 'ɾedi di e'poju/</i>	Chúng tôi là một mạng lưới hỗ trợ	B1–B2
92	A saudade aperta B1 <i>/e sew'dadi e'ɛɾte/</i>	Nỗi nhớ da diết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
93	Casaram-se recentemente A2 <i>/ke'zarẽw̃ si ɐ̃i,sẽti'mẽti/</i>	Họ vừa mới kết hôn	A1–A2
94	Celebramos juntos os aniversários A2 <i>/silĩ'bremuz 'ʒũtuz uz enivĩr'sarju/</i>	Chúng tôi cùng nhau tổ chức sinh nhật	A1–A2
95	Reunimo-nos no Natal A2 <i>/ɐ̃iu'nimunuz nu ne'tal/</i>	Chúng tôi tụ họp vào dịp Giáng sinh	A1–A2
96	A família é tudo para mim A2 <i>/e fe'milje ɛ 'tudu pere 'mĩ/</i>	Gia đình là tất cả đối với tôi	A1–A2
97	Crescemos juntos A2 <i>/krĩf'semuz 'ʒũtu/</i>	Chúng tôi lớn lên cùng nhau	A1–A2
98	Tenho primos noutro país A2 <i>/'tɛnu 'primuz 'nowtru pe'ij/</i>	Tôi có anh em họ ở nước khác	A1–A2
99	Manter contacto com a família A2 <i>/mẽ'ter kũ'taktu kũ e fe'milje/</i>	Giữ liên lạc với gia đình	B1–B2
100	Família moderna A2 <i>/fe'milje mu'ðɛrne/</i> a · số nhiều as famílias modernas	Gia đình hiện đại	A1–A2
101	Pais separados A2 <i>/'paij sipe'radu/</i> o · số nhiều os pais separados	Cha mẹ ly thân	A1–A2
102	A família é a base de tudo A2 <i>/e fe'milje ɛ e 'bazi di 'tudu/</i>	Gia đình là nền tảng của mọi thứ	A1–A2
103	A minha mãe é o meu exemplo A2 <i>/e 'miɲe 'mẽj ɛ u 'mew i'zẽplu/</i>	Mẹ tôi là tấm gương của tôi	A1–A2
104	Os meus primos são como irmãos A2 <i>/uʒ 'mew 'primu sẽw̃ 'komu ir'mẽw̃/</i>	Anh em họ của tôi giống như anh em ruột	A1–A2
105	O meu sobrinho nasceu ontem A2 <i>/u 'mew su'brĩnu ne'sew̃ 'õtẽj/</i>	Cháu trai tôi đã chào đời ngày hôm qua	A1–A2
106	O meu neto já está na escola A1 <i>/u 'mew 'netu 'ʒa iʃ'ta ne iʃ'kɔle/</i>	Cháu trai tôi đã đi học rồi	A1–A2
107	Temos histórias em comum B1 <i>/'temuz iʃ'tɔrjez ẽj ku'mũ/</i>	Chúng ta có những câu chuyện chung	B1–B2
108	Cada um tem a sua função A2 <i>/'kade ũ tẽj e 'sue fũ'sẽw̃/</i>	Mỗi người đều có vai trò của mình	B1–B2
109	Compreensão mútua é importante B2 <i>/kõpriẽ'sẽw̃ 'mutwe 'ɛ ĩpuɾ'tẽti/</i>	Sự hiểu biết lẫn nhau là quan trọng	B1–B2
110	Solidariedade entre irmãos B2 <i>/suliderji'dadi ẽ'tɾi ir'mẽw̃/</i> a	Sự đoàn kết giữa anh em	B1–B2
111	Pais presentes formam bons filhos B1 <i>/'paij pɾi'zẽtiʃ 'fɔɾmẽw̃ 'bõf 'fiʎu/</i>	Cha mẹ quan tâm nuôi dạy nên những đứa con tốt	B1–B2
112	Família não é só de sangue B1 <i>/fe'milje 'nẽw̃ 'ɛ 'sɔ di 'sẽgi/</i>	Gia đình không chỉ là máu mủ	B1–B2
113	Partilhamos alegrias e dificuldades B1 <i>/pɛɾti'ʎemuz elĩ'gɾiez i difikul'dadiʃ/</i>	Chúng tôi chia sẻ niềm vui và khó khăn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	Ensinar boas práticas às crianças B1 <i>/ɛ̃siˈnar ˈboɐʃ ˈpratikez aʃ kriˈɛsɐʃ/</i>	Dạy trẻ em những thói quen tốt	B1–B2
115	Divórcio B1 <i>/diˈvɔɾsju/</i> o · số nhiều os divórcios	Ly hôn	B1–B2
116	Herança B1 <i>/iˈɾɐ̃sɐ/</i> a · số nhiều as heranças	Di sản	B1–B2
117	Acolhemos uns aos outros B1 <i>/ɛkuˈλemʊʃ ʊ̃z awz ˈotɾuʃ/</i>	Chúng tôi chào đón nhau	B1–B2
118	O amor familiar é incondicional B2 <i>/u eˈmor femiˈliˈaɾ ˈɛ i̯kõdisjuˈnaʔ/</i>	Tình yêu gia đình là vô điều kiện	B1–B2
119	Lembranças da infância com os irmãos B1 <i>/lẽˈbrẽsɐʒ de i̯fẽsje kõ uz iɾˈmẽw̃ʃ/</i> a · số nhiều as lembranças da infância com os irmãos	Những kỷ niệm tuổi thơ với anh em	B1–B2
120	Envelhecemos juntos B1 <i>/ẽviˈλiˈsemʊʒ ˈʒũtuʃ/</i>	Chúng ta đã cùng nhau già đi	B1–B2
121	Valorizamos as nossas origens B1 <i>/veluɾiˈzemʊz ɐʒ ˈnoʃɐz uˈɾiʒẽʃʃ/</i>	Chúng tôi coi trọng nguồn gốc của mình	B1–B2
122	Transmitimos valores familiares B1 <i>/tɾẽʒmiˈtimʊʒ veˈloɾiʃ femiˈljaɾiʃ/</i>	Chúng tôi truyền tải các giá trị gia đình	B1–B2
123	Viveram juntos durante muitos anos A2 <i>/viˈveɾẽw̃ ˈʒũtuʒ duˈrẽti ˈmũʒtuz ˈenuʃ/</i>	Họ đã sống cùng nhau nhiều năm	A1–A2
124	O casamento foi simples A2 <i>/u kezeˈmẽtu ˈfoj ˈsĩplĩʃ/</i>	Đám cưới thật đơn giản	A1–A2
125	O casamento acabou A2 <i>/u kezeˈmẽtu ekeˈbow/</i>	Cuộc hôn nhân đã kết thúc	A1–A2
126	Educaram bem os filhos B1 <i>/iduˈkaɾẽw̃ ˈbẽʃ ʊʃ ˈfiˈλuʃ/</i>	Họ nuôi dạy con cái của họ tốt	A1–A2
127	Os filhos respeitam os pais A2 <i>/ʊʃ ˈfiˈλuʒ Ɂiˈɾɐjtẽw̃ ʊʃ ˈpaiʃʃ/</i>	Con cái tôn trọng cha mẹ mình	A1–A2
128	Os irmãos discutem, mas amam-se B1 <i>/uz iɾˈmẽw̃ʒ diʃˈkutẽʃ mez ˈemẽw̃si/</i>	Anh em cãi nhau nhưng vẫn yêu thương nhau	A1–A2
129	Resolvemos os problemas juntos A2 <i>/Ɂizoʔˈvemʊz ʊʃ ɾɾuˈblemeʒ ˈʒũtuʃ/</i>	Chúng ta cùng nhau giải quyết vấn đề	A1–A2
130	Casal sem filhos A2 <i>/keˈzal sɛʃ ˈfiˈλuʃ/</i> o · số nhiều os casais sem filhos	Cặp đôi không có con	A1–A2
131	Casal com filhos A2 <i>/keˈzal kõ ˈfiˈλuʃ/</i> o · số nhiều os casais com filhos	Cặp đôi có con	A1–A2
132	Mantemos o apelido de família B1 <i>/mẽˈtemʊz u epiˈlidu di feˈmilje/</i>	Chúng tôi giữ họ gia đình	B1–B2
133	Vivemos em harmonia B1 <i>/viˈvemʊz ẽʃ ɛɾmuˈnie/</i>	Chúng ta sống hòa thuận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
134	A família forma-nos B1 <i>/e fe'milje 'fɔrmenuʃ/</i>	Gia đình hình thành nên chúng ta	B1–B2
135	Crescer num lar amoroso B1 <i>/kriʃ'ser nũ 'lar ɐmu'rozɐ/</i>	Lớn lên trong một gia đình yêu thương	B1–B2
136	O tempo fortalece os laços B2 <i>/u 'tẽpu furte'lesi uʒ 'lasuʃ/</i>	Thời gian củng cố mối quan hệ	B1–B2
137	Visitas familiares alegram-nos B1 <i>/vi'ziteʃ femi'ljariz e'legrẽwnuʃ/</i>	Các chuyến thăm gia đình làm chúng tôi hạnh phúc	B1–B2
138	A ausência de um familiar é sentida B1 <i>/e ew'zẽsje di ã femi'ljar ɛ sẽ'tide/</i>	Sự vắng mặt của một thành viên gia đình được cảm nhận	B1–B2
139	Cuidar do bem-estar da família B1 <i>/kuj'dar du ,bẽʒ iʃ'tar de fe'milje/</i>	Chăm sóc hạnh phúc gia đình	B1–B2
140	Dar banho às crianças A2 <i>/'dar 'beɲu aʃ kri'ẽseʃ/</i>	Tắm cho trẻ em	A1–A2
141	Casamento civil B1 <i>/keze'mẽtu si'vil/</i> o · số nhiều os casamentos civis	Hôn nhân dân sự	A1–A2
142	União de facto B2 <i>/uni'ẽw di 'faktu/</i> a · số nhiều as uniões de facto	Chung sống như vợ chồng	B1–B2
143	Os pais são exemplos para os filhos B1 <i>/uʃ 'paiʃ sẽw i'zẽpluʃ pere uʃ 'fiʎuʃ/</i>	Cha mẹ là tấm gương cho con cái	A1–A2
144	A educação começa em casa B1 <i>/e iduke'sẽw ku'mese ẽʒ 'kaze/</i>	Giáo dục bắt đầu từ nhà	A1–A2
145	Respeito é fundamental B1 <i>/ɐʃ'pejtu ɛ fũdemẽ'tal/</i>	Sự tôn trọng là nền tảng	A1–A2
146	Formamos uma nova família A2 <i>/fur'mamuz 'ume 'nɔve fe'milje/</i>	Chúng tôi đã thành lập một gia đình mới	A1–A2
147	Construímos memórias juntos B1 <i>/kõʃtru'imuʃ mi'mɔɾjeʃ 'ʒũtuʃ/</i>	Chúng ta cùng nhau xây dựng những kỷ niệm	A1–A2
148	Os filhos cuidam dos pais idosos A2 <i>/uʃ 'fiʎuʃ 'kujdẽw duʃ 'paiʒ i'dozuʃ/</i>	Con cái chăm sóc cha mẹ già	A1–A2
149	Temos um álbum de família A2 <i>/'temuz ã aʔbũ di fe'milje/</i>	Chúng tôi có một album ảnh gia đình	A1–A2
150	Aprender com os mais velhos A2 <i>/eprẽ'der kõ uʒ majʒ 'veʎuʃ/</i>	Học hỏi từ người già	A1–A2
151	Família nuclear B2 <i>/fe'milje nukli'aɾ/</i> a · số nhiều as famílias nucleares	Gia đình hạt nhân	B1–B2
152	Família extensa B2 <i>/fe'milje ejʃ'tẽse/</i> a · số nhiều as famílias extensas	Gia đình mở rộng	B1–B2
153	Há diferentes papéis na família B1 <i>/a diʃi'rẽtiʃ pe'pejʒ ne fe'milje/</i>	Có nhiều vai trò khác nhau trong gia đình	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
154	Fidelidade familiar B2 <i>/fidili'õaði femi'ljar/</i> a	Lòng trung thành với gia đình	B1–B2
155	A base da sociedade é a família B1 <i>/e 'bazi de susii'dadi ε e fe'milje/</i>	Nền tảng của xã hội là gia đình	B1–B2
156	A importância do diálogo na família B1 <i>/e ɨpur'têsjε du 'djalugu ne fe'milje/</i>	Tầm quan trọng của đối thoại trong gia đình	B1–B2
157	A casa dos avós é especial A2 <i>/e 'kaze duz e'voz ε ɨpɨ'sjal/</i>	Nhà ông bà đặc biệt	A1–A2
158	Reunimos gerações B1 <i>/ɐiu'nimuʒ ʒɨɾe'sõjʃ/</i>	Chúng tôi mang các thế hệ lại với nhau	B1–B2
159	Família adotiva B1 <i>/fe'milje edɔ'tive/</i> a · số nhiều as famílias adotivas	Gia đình nhận con nuôi	B1–B2
160	Há hierarquia, mas também afeto B2 <i>/a jɨɾer'kie meʃ tẽ'bẽj e'fetu/</i>	Có thứ bậc, nhưng cũng có tình cảm	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/214-gia-dinh>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>